

PHỤ LỤC: BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số: /SXD-QLXD ngày của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm	Cấp bậc	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)	
			VÙNG III (TP Kon Tum và huyện Đăk Hà)	VÙNG IV (các huyện còn lại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Nhóm nhân công xây dựng			
1.1	Nhóm I	3,5/7	230,000	226,000
1.2	Nhóm II	3,5/7	234,250	231,000
1.3	Nhóm III	3,5/7	236,000	233,000
1.4	Nhóm IV			
-	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	238,250	234,500
-	Nhóm lái xe các loại	2/4	238,250	234,500
II	Nhóm nhân công khác			
2.1	Vận hành tàu thuyền			
	+ Thuyền trưởng	1,5/2	375,000	357,000
	+ Thuyền phó	1,5/2	348,000	331,000
	+ Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	296,000	280,000
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	316,000	301,000
2.2	Thợ lặn	2/4	534,000	509,000
2.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp	4/8	246,000	237,000
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	504,000	479,000

Ghi chú:

- Đơn giá nhân công xây dựng tại Phụ lục nêu trên được công bố theo nhóm, cấp bậc, hệ số theo Bảng 4.1 và Bảng 4.3 Phụ lục IV của Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng
- Việc quy đổi đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán theo hướng dẫn tại mục 2 phần I Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng